TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Phường Hà Khẩu -Tp Hạ Long - Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
DN: C=VN, S=QUẢNG NINH, L=Hạ Long, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5700101147
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023.10.16 08:52:40+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**330.601.591.753**	**392.535.397.531**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**35.884.817.366**	**18.896.667.297**
1. Tiền	111		10.884.817.366	18.896.667.297
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**40.975.719.957**	**43.296.185.271**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	13.994.371.370	16.358.518.579
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.249.209.640	3.113.313.803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	49.308.405.240	49.499.619.182
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.576.266.293)	(25.675.266.293)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**253.386.997.690**	**328.242.158.617**
1. Hàng tồn kho	141		270.212.374.755	340.386.893.699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.825.377.065)	(12.144.735.082)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**354.056.740**	**2.100.386.346**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	262.134.058	239.862.680
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.755.243.984
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		91.922.682	105.279.682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**346.740.303.936**	**391.792.436.321**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.862.637.986**	**2.209.140.583**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	2.862.637.986	2.209.140.583
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**96.414.170.183**	**126.662.535.926**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**9**	**88.700.690.877**	**120.073.091.451**
- Nguyên giá	222		1.270.818.834.055	1.270.818.834.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.182.118.143.178)	(1.150.745.742.604)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**10**	**1.242.078.219**	-
- Nguyên giá	225		1.255.152.727	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.074.508)	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**11**	**6.471.401.087**	**6.589.444.475**
- Nguyên giá	228		7.963.559.466	7.963.559.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.492.158.379)	(1.374.114.991)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**489.591.368**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		489.591.368	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	**227.692.368.100**	**246.344.840.040**
1. Đầu tư vào công ty con	251		189.855.000.000	189.855.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.000.000.000	62.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.162.631.900)	(7.510.159.960)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.281.536.299**	**16.575.919.772**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	19.281.536.299	16.575.919.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**677.341.895.689**	**784.327.833.852**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**146.862.848.922**	**213.035.625.212**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**128.986.360.951**	**194.535.393.498**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	27.863.446.147	87.723.564.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		678.846.358	6.339.107.213
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	9.577.868.981	1.087.402.953
4. Phải trả người lao động	314		10.507.399.400	24.805.546.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.729.307.544	2.725.246.787
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	581.636.434	639.800.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.554.775.182	7.455.099.602
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	9.938.547.080	267.560.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	6.325.798.800	5.230.420.708
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		54.228.735.025	58.261.645.810
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**17.876.487.971**	**18.500.231.714**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	9.309.214.415	10.560.035.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	3.502.777.777	2.875.700.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.750.000.000	2.750.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779	2.314.495.779
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**530.479.046.767**	**571.292.208.640**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**530.479.046.767**	**571.292.208.640**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		245.769.836.551	245.769.836.551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26.274.112.858)	14.539.049.015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.539.049.015	30.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(40.813.161.873)	14.509.049.015
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**677.341.895.689**	**784.327.833.852**

Hạ Long, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Tuyền	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Phường Hà Khẩu -Tp Hạ Long - Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	135.478.866.030	177.099.271.644	423.574.607.751	612.345.476.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**135.478.866.030**	**177.099.271.644**	**423.574.607.751**	**612.345.476.627**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	130.633.344.123	167.702.565.565	419.742.748.360	573.935.650.841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**4.845.521.907**	**9.396.706.079**	**3.831.859.391**	**38.409.825.786**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	117.810.959	119.627.062	611.792.971	13.357.377.062
7. Chi phí tài chính	22	27	4.680.603.610	2.573.359.570	19.986.281.558	5.994.796.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		115.715.103	885.543.987	1.286.454.492	2.001.728.266
Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	28	1.621.109.855	785.400.000	5.060.245.418	3.687.527.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	6.780.530.476	6.919.298.462	20.882.094.147	19.521.624.798
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	**30**		**(8.118.911.075)**	**(761.724.891)**	**(41.484.968.761)**	**22.563.254.803**
11. Thu nhập khác	31	30	332.857.140	448.639.280	1.289.421.261	1.124.425.384
12. Chi phí khác	32	31	98.324.333	377.751	617.614.373	1.071.926.634
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**234.532.807**	**448.261.529**	**671.806.888**	**52.498.750**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**(7.884.378.268)**	**(313.463.362)**	**(40.813.161.873)**	**22.615.753.553**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	(62.617.122)	-	5.343.484.911
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**(7.884.378.268)**	**(250.846.240)**	**(40.813.161.873)**	**17.272.268.642**
18. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ			**(7.884.378.268)**	**(250.846.240)**	**(40.813.161.873)**	**17.272.268.642**
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ không kiểm soát			-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(315)	(10)	(1.633)	691
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hạ Long, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Tuyền	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Phường Hà Khẩu -Tp Hạ Long - Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(40.813.161.873)**	**22.615.753.553**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**56.743.364.897**	**40.174.184.375**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.503.518.470	39.569.632.505
- Các khoản dự phòng	03		24.329.492.015	9.832.268.273
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		64.930.504	(96.972.955)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(441.030.584)	(11.132.471.714)
- Chi phí lãi vay	06		1.286.454.492	2.001.728.266
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**15.930.203.024**	**62.789.937.928**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.339.722.639	(15.213.257.214)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		70.174.518.944	(47.598.192.335)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(75.010.613.787)	(16.095.942.616)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.727.887.904)	3.198.012.158
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.299.644.589)	(1.895.182.299)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(273.799.127)	(8.624.962.014)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		553.768.938	616.711.410
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.032.910.785)	(13.925.599.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5.653.357.353**	**(36.748.474.387)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		-	(4.464.664.852)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.041.030.584	4.256.071.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.041.030.584**	**(208.593.529)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát h	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		60.407.297.337	304.316.244.854
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50.109.232.480)	(240.519.292.497)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(1.614.353.884)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(42.994.901.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**10.298.064.857**	**19.187.697.385**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**16.992.452.794**	**(17.769.370.531)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.896.667.297	55.703.626.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.302.725)	45.044.719
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**3**	**35.884.817.366**	**37.979.300.978**

Hạ Long, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Tuyền	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

M.S.D.N: 5700101149 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG * TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/9/2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây Dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Nhà máy Ngói Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Hoành Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Phụ lục số 06.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 19 vào ngày 03 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

- Tài sản cố định vô hình 03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn <3 năm tài chính

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, đơn vị góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất liên quan.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	126.204.604	400.089.640
Tiền gửi ngân hàng	10.758.612.762	18.496.577.657
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	-
	35.884.817.366	**18.896.667.297**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Đầu tư góp vốn vào Công ty con	**189.855.000.000**	**189.855.000.000**
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long [1]	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera [2]	179.855.000.000	179.855.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết	**62.000.000.000**	**62.000.000.000**

Công ty CP Viglacera Hạ Long II	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty CP Viglacera Đông Triều	40.000.000.000	40.000.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc		
c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	**(26.162.631.900)**	**(7.510.159.960)**
	227.692.368.100	**246.344.840.040**

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**1.541.657.572**	**1.537.174.342**
Công ty EUTO INC- Hàn Quốc	1.500.931.372	1.516.248.143
Các khoản phải thu khách hàng khác	40.726.200	20.926.199
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP gạch Clinker (Công ty con)	7.147.880.265	8.293.254.825
- Tổng Công ty Viglacera -CTCP (Công ty mẹ)		-
- Công ty TNHH TM Viglacera Hạ Long (Công ty con)	1.291.309.881	
- Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều (Công ty liên doanh)	2.207.549.698	2.307.549.698
- Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II (Công ty liên doanh)	1.805.973.954	4.220.539.714
	13.994.371.370	**16.358.518.579**

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**49.308.405.240**	**22.105.527.040**	**49.499.619.182**	**22.204.527.040**
Ký cược, ký quỹ	2.270.211.528		2.270.211.528	
Phải thu khác	**47.038.193.712**	**22.105.527.040**	**47.229.407.654**	**22.204.527.040**
Lãi vay phải thu Công ty CP gạch Clinker Viglacera	*7.392.750.000*		*7.992.750.000*	
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	*1.004.169.000*	*1.004.169.000*	*1.004.169.000*	*1.004.169.000*
Phí chuyển giao công nghệ của Công ty CP Viglacera Từ Liêm	*407.925.000*	*407.925.000*	*506.925.000*	*506.925.000*
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	*750.952.000*	*750.952.000*	*750.952.000*	*750.952.000*
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	*200.691.000*	*200.691.000*	*200.691.000*	*200.691.000*
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	*500.000.000*	*500.000.000*	*500.000.000*	*500.000.000*
Phải thu tiền BHXH, BHYT	*383.021*		*5.372.909*	
Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	*243.092.101*	*243.092.101*	*243.092.101*	*243.092.101*
Phải thu Phạm Thị Thu - Xí nghiệp Đời sống	*100.129.740*		*108.724.100*	

Phải thu Trần Hoàn Nam	*140.000.000*	*140.000.000*	*140.000.000*	*140.000.000*
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoành	*33.642.634.419*	*16.754.634.419*	*33.642.634.419*	*16.754.634.419*
Phải thu Công ty CPXL cơ giới và đầu tư TM Constrexim	*839.581.386*	*839.581.386*	*839.581.386*	*839.581.386*
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	*459.528.504*		*30.033.605*	
Các khoản phải thu khác	*1.356.357.541*	*1.264.482.134*	*1.264.482.134*	*1.264.482.134*
b) Dài hạn	***2.862.637.986***	-	***2.209.140.583***	-
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	***2.778.221.825***		***2.204.467.097***	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	***84.416.161***	-	***4.673.486***	-
	52.171.043.226	**22.105.527.040**	**51.708.759.765**	**22.204.527.040**

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

30/09/2023		01/01/2023	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

9 . NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Viglacera Đông Triều (tiền lãi, phí chuyển giao công nghệ...)	*3.858.501.698*	*1.508.646.815*	*3.958.501.698*	*1.608.646.815*
Phí chuyển giao công nghệ - Công ty CP Viglacera Từ	*407.925.000*		*506.925.000*	
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	*3.004.169.000*		*3.004.169.000*	-
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	*500.000.000*		*500.000.000*	-
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	*200.691.000*	-	*200.691.000*	
Tiền sử dụng đất, bồi thường và các chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ	*33.642.634.419*	*16.888.000.000*	*33.642.634.419*	*16.888.000.000*
Các đối tượng khác	2.358.991.991		2.358.991.991	-
	43.972.913.108	**18.396.646.815**	**44.171.913.108**	**18.496.646.815**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

Hàng mua đang đi đường	-			
Nguyên liệu, vật liệu	132.303.764.035		173.548.478.004	
Công cụ, dụng cụ	436.842.901		443.252.901	
Chi phí SXKD dở dang	12.656.137.400		9.377.415.787	
Thành phẩm	124.815.630.419	16.825.377.065	157.017.747.007	12.144.735.082
	270.212.374.755	**16.825.377.065**	**340.386.893.699**	**12.144.735.082**

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày cuối kỳ giảm so với đầu kỳ do một số các loại thành phẩm đã trích lập dự phòng được tiêu thụ trong kỳ.

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Mua sắm TSCĐ	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	**489.591.368**	-
- Nhà máy Tiêu Giao	489.591.368	-
- Nhà máy Cotto		-
- Nhà máy Hoành Bồ		-
	489.591.368	-

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**262.134.058**	**239.862.681**
Các khoản khác: phí BH, phí thuê xe...	262.134.058	239.862.681
b) Dài hạn	**19.281.536.299**	**16.575.919.772**
Chi phí ban đầu của các mỏ sét	18.907.234.924	15.789.605.032
Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mỏ sét		
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc CCDC , phí BH		
Chi phí thuê xe dài hạn, bản quyền phần mềm, thuê đất làm đường....	374.301.375	786.314.740
	19.543.670.357	**16.815.782.453**

16 . TÀI SẢN KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
	-	-

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại Phụ lục số 4

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán Ngắn hạn	**27.863.446.147**	**27.863.446.147**	**87.723.564.325**	**87.723.564.325**
Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	3.097.227.793	3.097.227.793	2.031.038.778	2.031.038.778
Công ty TNHH Đại Phúc Hải	1.853.313.716	1.853.313.716	3.015.691.613	3.015.691.613
Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Ngọc		-	7.028.402.040	7.028.402.040
Công ty TNHH Long Đại Thắng		-	37.623.492.610	37.623.492.610
Công ty TNHH sản xuất Vật liệu Xây dựng Thái Hà	973.830.000	973.830.000	1.411.410.000	1.411.410.000
Công ty cổ phần thương mại dầu khí An Dương	1.960.487.022	1.960.487.022	5.422.859.741	5.422.859.741
Công ty TNHH Toàn Mỹ 66 QN	687.721.860	687.721.860	1.213.309.389	1.213.309.389
Công ty cổ phần xây lắp Hạ Long II	1.462.965.483	1.462.965.483	2.990.698.334	2.990.698.334
Công ty TNHH Tùng Yến Hạ Long	216.062.564	216.062.564	1.170.820.572	1.170.820.572
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.327.835.006	2.327.835.006	3.216.603.006	3.216.603.006
Công ty TNHH thương mại Hoàng Dũng	413.608.670	413.608.670	4.755.620.536	4.755.620.536
Công ty TNHH đầu tư phát triển xây dựng Thành Lâm		-	1.791.523.875	1.791.523.875
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Hà Phong	698.203.002	698.203.002	1.205.700.602	1.205.700.602
- Phải trả đối tượng khác	14.172.191.031	14.172.191.031	14.846.393.229	14.846.393.229
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	27.863.446.147	**27.863.446.147**	**87.723.564.325**	**87.723.564.325**

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP CỦA NHÀ NƯỚC (Chi tiết tại phụ lục 5)

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**2.729.307.544**	**2.725.246.787**
Chi phí lãi vay phải trả	1.547.740.246	1.578.513.236
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, KSTT, hội nghị KH, quảng cáo	-	-
Chi phí phải trả khác (trích trước tiền điện kỳ 3, phí KT, KCB)	1.181.567.298	1.146.733.551
	2.729.307.544	**2.725.246.787**

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**6.554.775.182**	**7.455.099.602**
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	422.783.200	-
Bảo hiểm xã hội	281.117.700	338.643.500
Bảo hiểm y tế	436.739.876	435.254.370
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	247.068.000	247.068.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.167.066.406	6.434.133.732
- Cổ tức phải trả	*887.314.350*	*985.191.003*
- Kinh phí đào tạo	*661.371.511*	*661.371.511*
- Quỹ công ích	*501.045.384*	*393.477.694*
- Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV	*1.089.954.465*	*1.768.412.927*
- Phải trả, phải nộp khác (thưởng HTKH,...)	*1.448.374.730*	*2.035.374.730*
- Phải trả, phải nộp khác	*579.005.966*	*590.305.867*
b) Dài hạn	-	-
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán		
	6.554.775.182	**7.455.099.602**

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**581.636.434**	**639.800.000**
Doanh thu nhận trước	581.636.434	639.800.000
b) Dài hạn	**9.309.214.415**	**10.560.035.935**
Doanh thu nhận trước	9.309.214.415	10.560.035.935
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
	9.890.850.849	**11.199.835.935**

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.325.798.800	5.230.420.708
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	6.325.798.800	5.230.420.708

- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (Hội nghị KH, tổng kết, khám sức khỏe định

b) Dài hạn	2.750.000.000	2.750.000.000
	9.075.798.800	**7.980.420.708**

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 7.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Vốn góp của các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
- *Các đối tượng khác*	*123.807.500.000*	*49,52*	*123.807.500.000*	*49,52*
	250.000.000.000	**100,00**	**250.000.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*250.000.000*	*250.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*250.000.000*	*250.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	245.769.836.551	245.769.836.551
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409

	257.581.348.960	**257.581.348.960**

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
c) Ngoại tệ các loại	1.759,91	1.498,15

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	421.906.314.431	608.235.634.151
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	1.668.293.320	4.109.842.476
	423.574.607.751	**612.345.476.627**

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hàng bán trả lại	-	-
	-	-

28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	421.906.314.431	608.235.634.151
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	1.668.293.320	4.109.842.476
	423.574.607.751	**612.345.476.627**

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	418.074.455.040	569.825.808.365
Giá vốn bán đất sét và các sản phẩm khác	1.668.293.320	4.109.842.476
Hoàn nhập, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		-
	419.742.748.360	**573.935.650.841**

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.279.580	672.763.258
Cổ tức, lợi nhuận được chia	441.030.584	12.611.018.747
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	104.482.807	73.595.057
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	611.792.971	**13.357.377.062**

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.286.454.492	2.001.728.266
Lỗ do bán ngoại tệ	7.802.823	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	39.552.303	19.867.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư BCC	18.652.471.940	3.973.200.140
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	19.986.281.558	**5.994.796.247**

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	229.888.000	3.677.527.000
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài (cước vận tải biển,...)	3.238.437.563	
Phí duy trì và phát triển thương hiệu		
Chi phí khác bằng tiền	1.591.919.855	10.000.000
	5.060.245.418	**3.687.527.000**

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

(chi thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, ccdc...	96.311.667	219.508.690
Chi phí nhân công	9.031.531.282	11.480.925.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.309.500	142.234.992
Thuế, phí, lệ phí	282.236.218	185.754.842
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(99.000.000)	(999.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	599.185.860	342.627.030
Chi phí khác bằng tiền	10.816.519.620	8.149.573.660
	20.882.094.147	**19.521.624.798**

34 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, nhượng quyền công nghệ, vật tư thu hồi	744.875.052	189.630.670
Thu tiền đào tạo	11.958.000	30.066.200
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà	413.361.417	504.045.489
Các khoản khác	119.226.792	400.683.025
	1.289.421.261	**1.124.425.384**

35 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt	541.858.537	1.003.199.364
Các khoản chi phí khác	75.755.836	68.727.270

	617.614.373	**1.071.926.634**

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.103.459.057	311.267.878.687
Chi phí nhân công	110.975.525.847	168.141.892.157
Chi phí khấu hao TSCĐ + sửa chữa lớn TSCĐ	32.692.048.826	58.121.299.604
Thuế phí, lệ phí	282.236.218	185.754.842
Chi phí dự phòng	(99.000.000)	(999.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.938.678.084	56.156.060.102
Chi phí khác bằng tiền	18.504.238.601	17.080.766.904
Tổng	**411.397.186.633**	**609.954.652.296**

37 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

37.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(40.813.161.873)	22.615.753.553
Các khoản điều chỉnh tăng	1.822.706.364	1.003.199.364
Các khoản tiền phạt, trích lập lỗ góp vốn liên kết	*1.822.706.364*	*1.003.199.364*
Các khoản chi phí không được trừ khác(CP lãi vay vượt mức quy đinh th		
Các khoản điều chỉnh giảm	(441.030.584)	(12.611.018.747)
Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	*(441.030.584)*	*(12.611.018.747)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(39.431.486.093)	11.007.934.170
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	**2.201.586.834**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	3.141.898.077
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	3.851.063.937
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(8.624.962.014)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	-	**569.586.834**

37.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
	-	-

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(40.813.161.873)	17.272.268.642
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(40.813.161.873)	17.272.268.642
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.633)**	**691**

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.884.817.366		18.896.667.297	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.165.414.596	(25.576.266.293)	68.067.278.344	(25.675.266.293)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	253.855.000.000	(26.162.631.900)	253.855.000.000	(7.510.159.960)
	355.905.231.962	**(51.738.898.193)**	**340.818.945.641**	**(33.185.426.253)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	13.441.324.857	3.143.260.000
Phải trả người bán, phải trả khác	34.418.221.329	95.178.663.926
Chi phí phải trả	2.729.307.544	2.725.246.787
	50.588.853.730	**101.047.170.713**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Tiền và tương đương tiền	10.884.817.366			10.884.817.366
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.513.081.001	22.462.638.956		40.975.719.957
Các khoản cho vay	-			-
	29.397.898.367	**22.462.638.956**	**-**	**51.860.537.323**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và tương đương tiền	18.896.667.297			18.896.667.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.833.546.314	22.462.638.956		43.296.185.270
Các khoản cho vay	-			-
	39.730.213.611	**22.462.638.956**	**-**	**62.192.852.567**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Vay và nợ	9.938.547.080	3.502.777.777		13.441.324.857
Phải trả người bán, phải trả khác	34.418.221.329	-		34.418.221.329
Chi phí phải trả	2.729.307.544			2.729.307.544
	47.086.075.953	**3.502.777.777**	**-**	**50.588.853.730**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	267.560.000	2.875.700.000		3.143.260.000
Phải trả người bán, phải trả khác	95.178.663.926	-		95.178.663.926
Chi phí phải trả	2.725.246.787			2.725.246.787
	98.171.470.713	**2.875.700.000**	**-**	**101.047.170.713**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo kính vực kinh doanh và theo địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Bán sản phẩm gạch ngói, vật tư...			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ		
Công ty CP gạch Clinker Viglacera	Công ty con	64.800.000	
Công ty TNHH TM Viglacera Hạ Long	Công ty con	382.136.633.088	576.598.648.727
Công ty CP Viglaceera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty		
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II		177.099.200	2.668.480.729
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	101.120.000	128.880.000
Công ty CP bao bì má phanh Viglacer:	Cùng Tổng Công ty	931.835.900	3.020.297.420
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
Công ty CP Viglaceera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	90.000.000	90.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty		
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II	Cùng Tổng Công ty	283.716.000	172.536.000
Công ty cổ phần gạch Clinker Viglacera	Cùng Tổng Công ty	652.932.000	885.610.000
			-
Lợi nhuận được chia			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
		-	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu			
Công ty TNHH TM Viglacera Hạ Long	Công ty con	1.291.309.881	
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ		
Viện Nghiên cứu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	-
Công ty Cổ phần XNK Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglace	Cùng Tổng Công ty	-	
Trường Trung cấp Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty		-
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	1.805.973.954	4.220.539.714
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	3.758.501.698	3.958.501.698

- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng		3.007.549.698	3.207.549.698
- Tiền lãi phải thu			
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty		
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	407.925.000	506.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Công ty TM Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
Công ty CP gạch Clinker Viglacera	Công ty con	14.540.630.265	16.286.004.825
Phải trả			
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	641.761.952	520.680.344
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglac	Cùng Tổng Công ty		
Công ty TNHH TM Viglacera Hạ Long	Công ty con		
Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	2.327.835.006	3.216.603.006
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty TNHH TM Viglacera Hạ Long			5.895.241.553

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Tuyền	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành